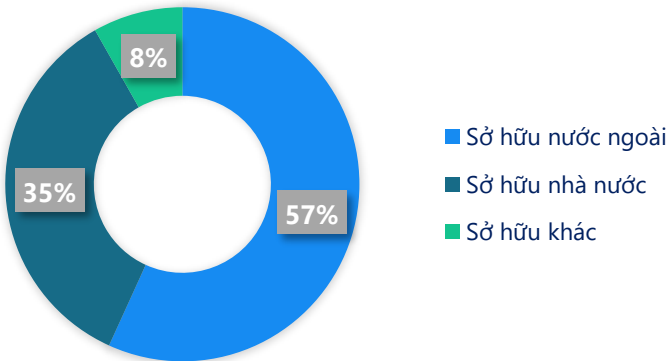


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		93,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		101,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		51,707
SL cổ phiếu LH		234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)		135,870
% sở hữu nước ngoài		56.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		21,784
P/E		19.8
EPS		4,696

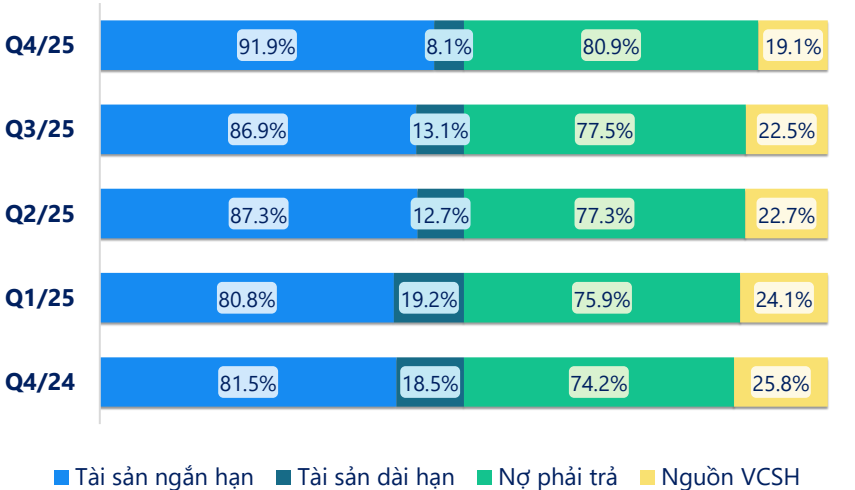
	YTD	1T	3T	6T
PVI	59.2%	5.3%	35.2%	70.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



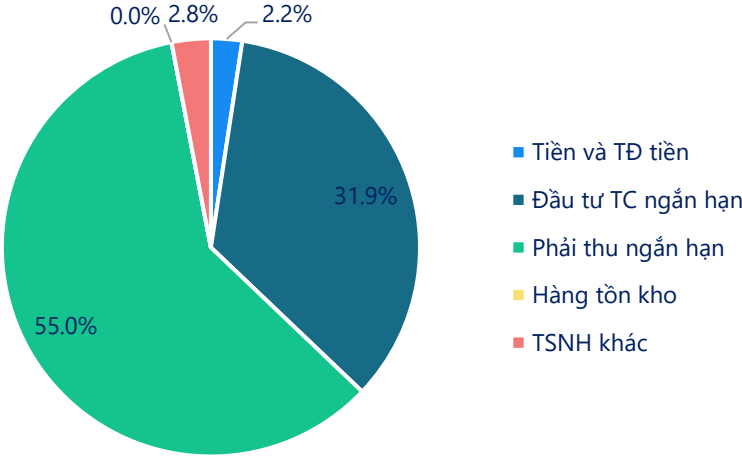
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

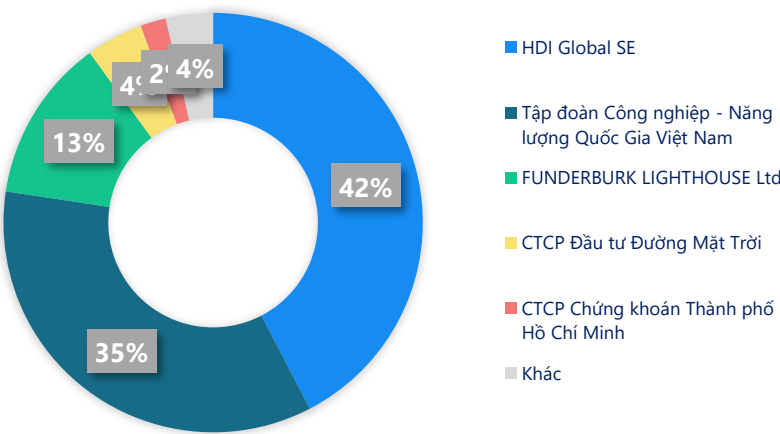
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

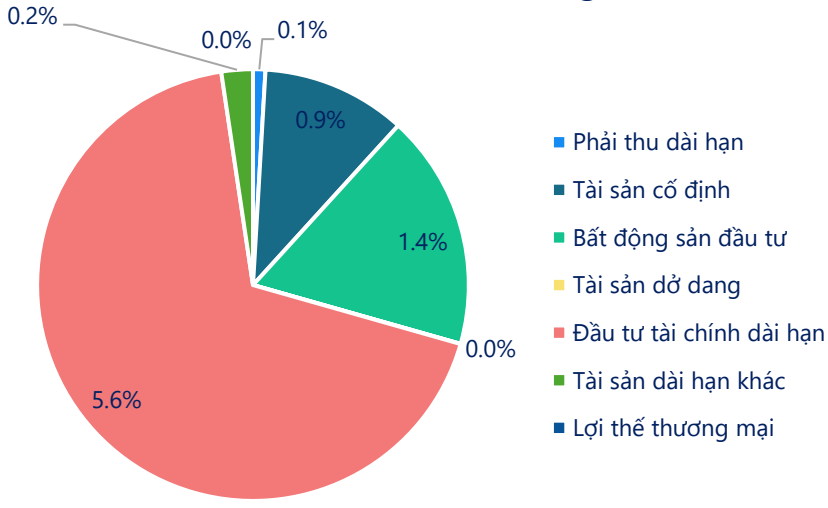
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



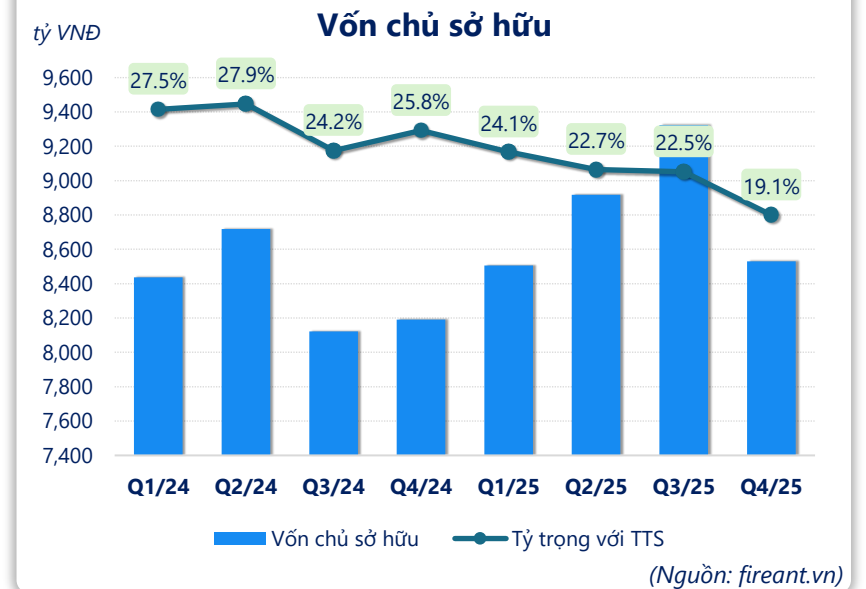
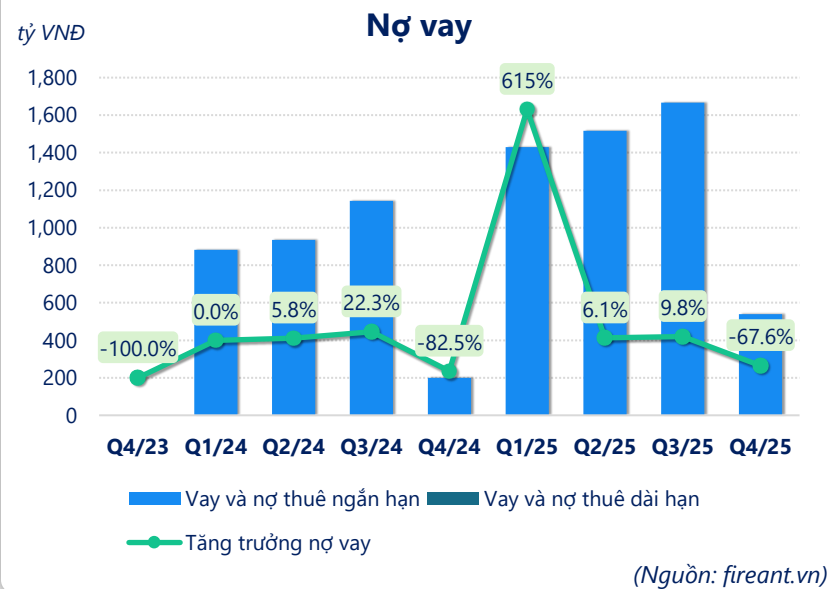
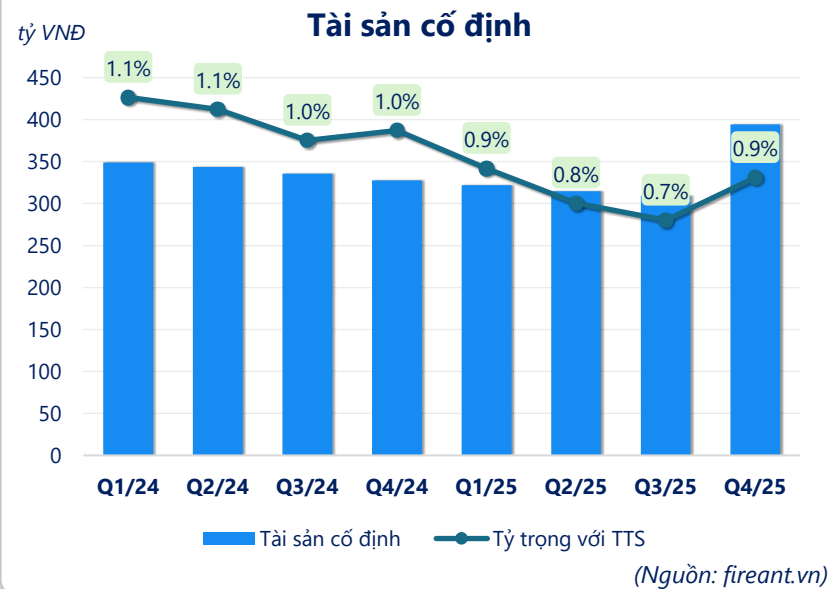
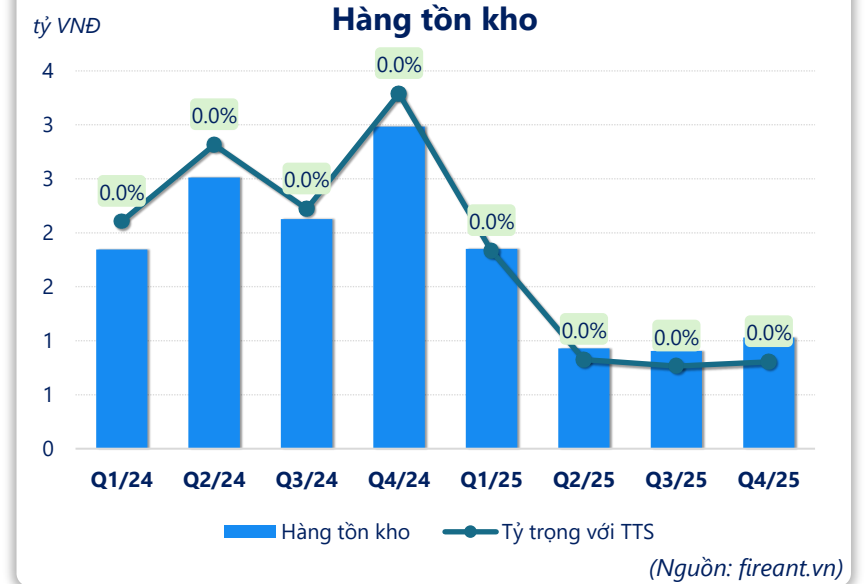
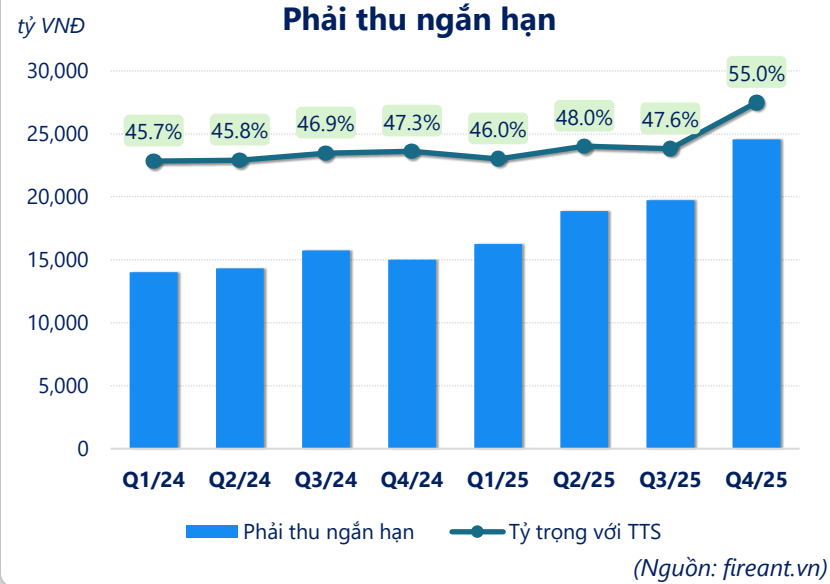
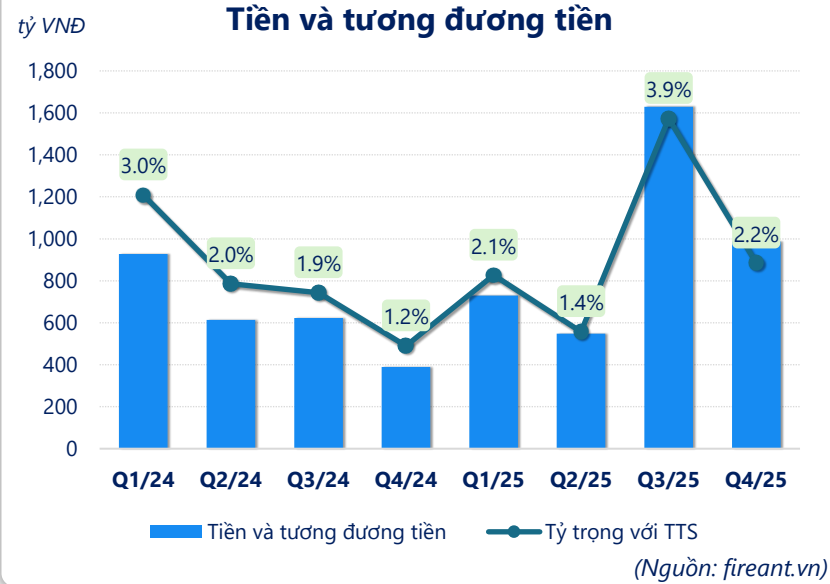
(Nguồn: fireant.vn)

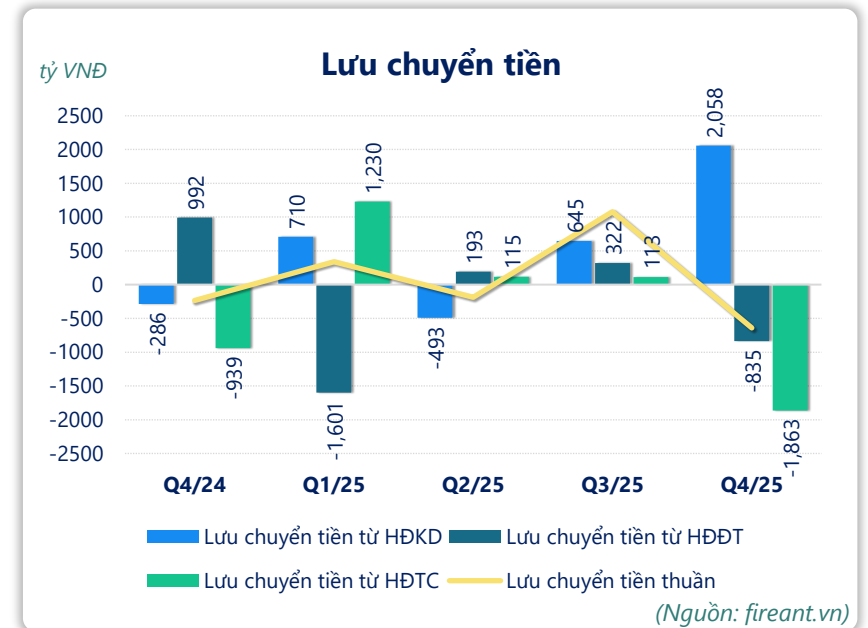
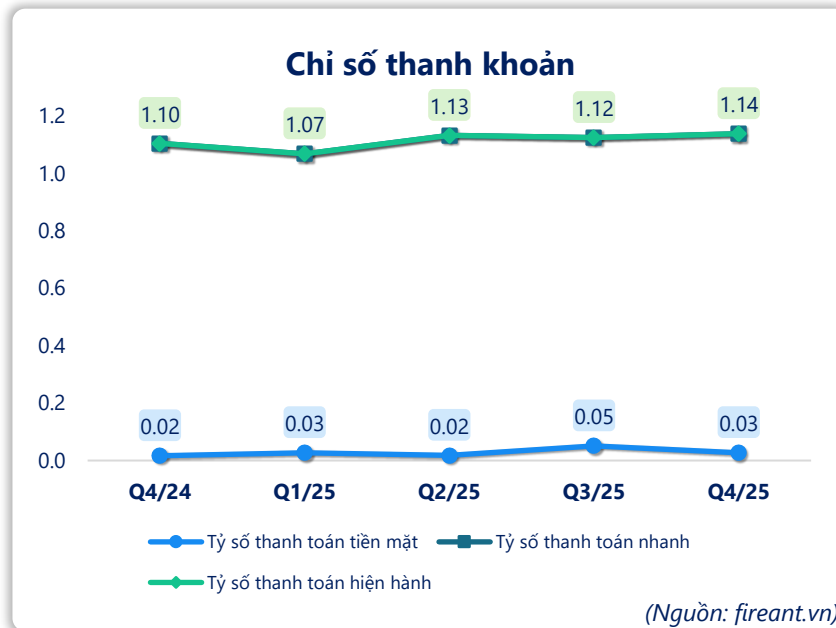
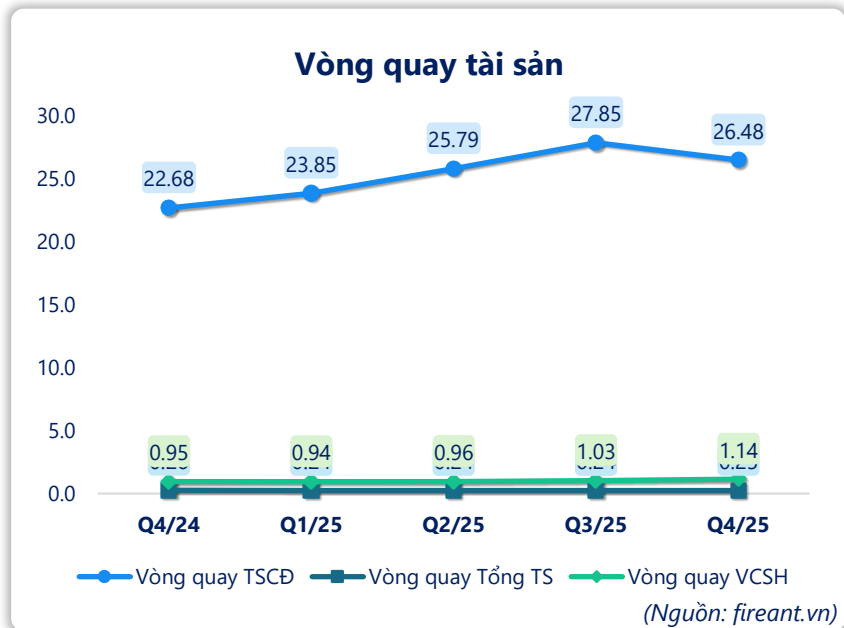
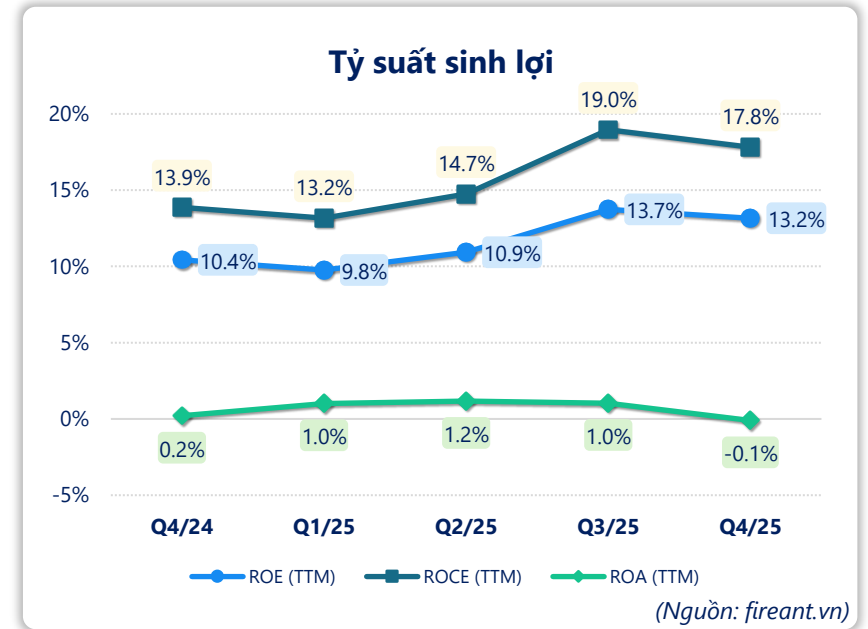
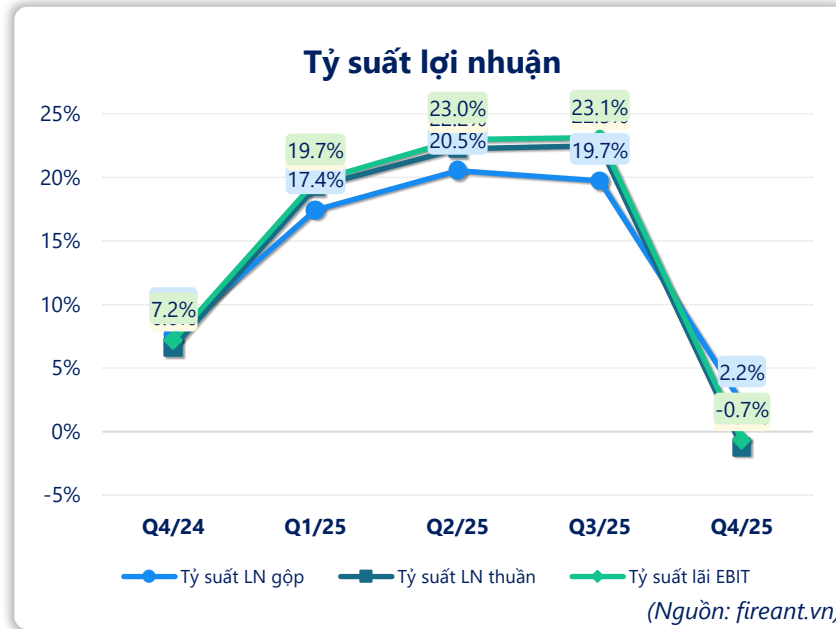
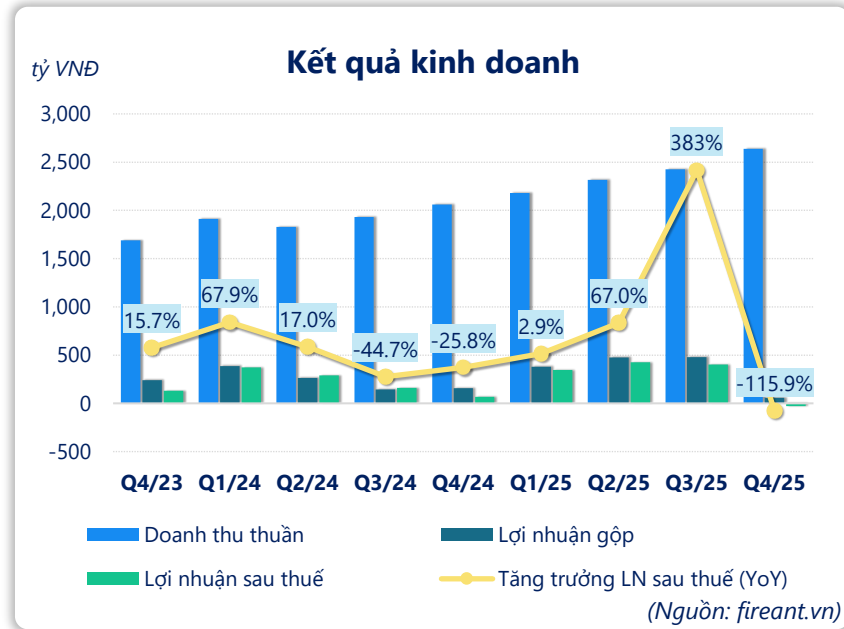
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	44,686	31,767	40.7%
Tài sản ngắn hạn	41,045	26,188	56.7%
Tiền và tương đương tiền	988	389	154%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,248	9,959	43.1%
Phải thu ngắn hạn	24,569	15,019	63.6%
Hàng tồn kho	1.03	3.01	-65.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,239	818	51.6%
Tài sản dài hạn	3,641	5,579	-34.7%
Phải thu dài hạn	33.8	35.3	-4.3%
Tài sản cố định	394	330	19.6%
Bất động sản đầu tư	642	754	-14.8%
Tài sản dở dang	0.48	0.20	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,484	4,371	-43.2%
Tài sản dài hạn khác	85.8	89.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36,156	23,584	53.3%
Nợ ngắn hạn	36,085	23,476	53.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	539	200	170%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,141	4,060	26.6%
Nợ dài hạn	71.0	108	-34.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,530	8,183	4.2%
Vốn chủ sở hữu	8,530	8,183	4.2%
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,061	2,179	2,317	2,424	2,638
Giá vốn hàng bán	1,904	1,799	1,841	1,945	2,579
Lợi nhuận gộp	157	380	476	479	58.8
Doanh thu HĐTC	342	333	354	367	365
Chi phí TC	149	101	130	106	191
Chi phí lãi vay	11.2	6.10	15.1	14.5	13.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	213	191	184	194	265
LN thuần từ HĐKD	137	420	515	545	-32.0
Lợi nhuận khác	0.73	2.81	2.18	1.11	0.79
LN trước thuế	137	423	518	546	-31.3
Lợi nhuận sau thuế	66.6	348	427	403	-28.9
LNST của CĐ cty mẹ	59.9	336	413	389	-38.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-286	710	-493	645	2,058
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	992	-1,601	193	322	-835
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-939	1,230	115	113	-1,863
Tiền đầu kỳ	623	389	730	547	1,628
Lưu chuyển tiền thuần	-233	339	-185	1,079	-640
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.76	1.70	3.04	1.79	0
Tiền cuối kỳ	389	730	547	1,628	988

(Nguồn: fireant.vn)